SỞ Y TẾ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ

Giá thu KCB có BHYT theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019
Giá thu KCB không có BHYT theo Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019

ĐVT: đồng

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
1	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa	34.500	34.500	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	200.000	200.000	
3	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	325.000	325.000	
4	Ngày giường bệnh nội khoa.	187.100	187.100	
5	Ngày giường bệnh Nội khoa loại 1 (2 người/ giường)	93.550	93.550	
6	Điện tâm đồ	32.800	32.800	
7	Đặt nội khí quản	568.000	568.000	
8	Khí dung	20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
9	Siêu âm	43.900	43.900	
10	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
11	Thông đái	90.100	90.100	
12	Chọc dò tuỷ sống	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
13	Đặt sonde dạ dày	90.100	90.100	
14	Sinh thiết tủy sương có kim sinh thiết	1.372.000	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
15	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	82.100	
16	Đường máu mao mạch	15.200	15.200	
16	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	39.100	
17	Hút đờm	11.100	11.100	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
18	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
19	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
20	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
21	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	63.500	
22	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.400	40.400	
23	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	80.800	
24	Định lượng fibrinogen (yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	102.000	
25	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	12.600	
26	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	48.400	
27	Co cục máu đông	14.900	14.900	
28	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
28	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	46.200	
29	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	69.300	
30	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
31	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
32	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	147.000	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
33	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	26.400	
34	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	23.100	
35	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	92.400	
36	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	464.000	
37	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	28.800	
38	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	68.000	
39	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	74.800	
40	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	74.800	
41	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	207.000	
42	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	23.100	
43	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	20.700	
44	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	31.100	31.100	
45	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	38.000	
46	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000	173.000	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
47	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	80.800	
48	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	358.000	
49	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	136.000	
50	Rút máu để điều trị	236.000	236.000	
51	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…	21.500	21.500	Mỗi chất
52	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…	21.500	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
53	Calci	12.900	12.900	
54	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.900	26.900	
55	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
56	Ferritin	80.800	80.800	
57	Gama GT	19.200	19.200	
58	LDH	26.900	26.900	
59	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	32.300	
60	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	64.600	
61	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	27.400	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
62	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
63	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	87.100	
64	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	178.000	
65	HBsAg (nhanh)	53.600	53.600	
66	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	74.700	
67	HBeAg test nhanh	59.700	59.700	
68	HBeAb test nhanh	59.700	59.700	
69	Anti-HCV (nhanh)	53.600	53.600	
70	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	119.000	
71	Anti-HIV (nhanh)	53.600	53.600	
72	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	130.000	
73	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	130.000	
74	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	130.000	
75	Chọc dò tuỷ sống	107.000	107.000	
76	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	405.000	
77	Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	155.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
78	Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	127.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
79	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	92.400	
80	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	77.300	
81	Pro-calcitonin	398.000	398.000	
82	CRP định lượng	53.800	53.800	

STT	Nội dung thu	Giá thu KCB có BHYT(TT 13/2019/TT-BYT)	Giá thu KCB không có BHYT (NQ 10/2019/NQ-HDND)	Ghi chú
83	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	875.000	875.000	
84	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)	566.000	566.000	
85	Nhuộm sudan den	77.300	77.300	
86	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	92.400	
87	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	392.000	
88	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	428.000	
89	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	64.600	
90	TSH	59.200	59.200	
91	Lactat	96.900	96.900	
92	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	36.900	
93	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	238.000	

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2020

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU TP.CẦN THƠ

Nguyễn Xuân Việt